Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2022-08-01T17:22:33.2220469+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 12 Ngày 15 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

02/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La (Đăng từ Công báo số 11 đến số 12)	2

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

03/06/2022	Chỉ thị của UBND tỉnh số 08/CT-UBND về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023 - 2025	90
06/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 1002/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025	105
07/06/2022	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1013/QĐ-UBND về việc công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai để ứng phó với mưa, lũ xảy ra vào tháng 5 năm 2022 làm ảnh hưởng, hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La	128

(Tiếp theo Công báo số 11)

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 02/CTTN:

SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ….

DANH SÁCH CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM...

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp đại học	Thành tích học tập						Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Ghi chú
										Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi			Cuộc thi khoa học kỹ thuật		Cuộc thi Ô-lim-pích		
		Nam	Nữ							Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế	Quốc gia			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học (1)																
1.																	
2.																	
II	Trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học (2)																
1.																	
2.																	
Tổng cộng																	

Ghi chú:

(1) Chỉ báo cáo số lượng cán bộ khoa học trẻ có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi quy định tại Điều 1 Luật Thanh niên tính đến thời điểm tuyển dụng, tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điểm a hoặc Điểm b hoặc Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP;

(2) Chỉ báo cáo cán bộ khoa học trẻ có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học trong độ tuổi theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ (sửa đổi Điều 23 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ) tính đến thời điểm tuyển dụng và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

……, ngày …… tháng …..năm ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 03/CTTN:
SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG …
DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM ...

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp đại học	Thành tích học tập						Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Vị trí dự tuyển	Kết quả xét tuyển
										Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi			Cuộc thi khoa học kỹ thuật		Cuộc thi Ô- lim-pích			
		Nam	Nữ							Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế	Quốc gia				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc																	
1.																		
2.																		
II	Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học																	
1.																		
2.																		
III	Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học																	
1.																		
2.																		
Tổng cộng																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

……, ngày …… tháng …..năm ……
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 04/CTTN:

SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ….

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU HÚT, TUYỂN DỤNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ NĂM...

STT	Họ và tên	Số lượng hồ sơ dự tuyển					Kết quả xét tuyển
		Tổng số	Trong đó				
			Nam	Nữ	Hồ sơ đáp ứng tiêu chuẩn,	Hồ sơ không đáp ứng tiêu chuẩn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I.	Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc						
II.	Cán bộ khoa học trẻ						
1.	Thạc sĩ						
2.	Bác sĩ chuyên khoa cấp I						
3.	Bác sĩ nội trú						
4.	Dược sĩ chuyên khoa cấp I						
5.	Tiến sĩ						
6.	Bác sĩ chuyên khoa cấp II						
7.	Dược sĩ chuyên khoa cấp II						
Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU

……, ngày …… tháng …..năm ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số IV, Biểu mẫu số 05/CTTN:

SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG ….

KẾT QUẢ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC, CÁN BỘ KHOA HỌC TRẺ SAU KHI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Quyết định tuyển dụng	Ngày tuyển dụng	Kết quả tập sự	Kết quả đánh giá, phân loại thực hiện nhiệm vụ năm....	Thành tích nghiên cứu khoa học	Nhận xét, đánh giá
		Nam	Nữ							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc									
1.										
2.										
II	Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học									
1.										
2.										
III	Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học									
1.										
2.										
Tổng cộng										

……, ngày …… tháng …..năm ……

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 06/CTTN:
UBNDTHÀNH PHỐ/HUYỆN....

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2011/QĐ-TTG VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2017/NĐ-CP

STT	Chế độ trợ cấp	Tổng số đối tượng đã được giải quyết	Số lượng hồ sơ có giấy tờ gốc	Số lượng hồ sơ không có giấy tờ gốc	Tổng số tiền đã được chi trả	Số lượng hồ sơ còn tồn đọng chưa được giải quyết	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg**						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						
II	**Nghị định số 112/2017/NĐ-CP**						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						

NGƯỜI LẬP BIỂU

……, ngày …… tháng .....năm ……
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 07/CTTN
UBND THÀNH PHỐ/HUYỆN....
KẾT QUẢ XÁC NHẬN PHIÊN HIỆU ĐƠN VỊ THANH NIÊN XUNG PHONG NĂM ...

STT	Cơ quan/đơn vị xác nhận phiên hiệu	Văn bản xác nhận phiên hiệu	Đơn vị TNXP được xác nhận phiên hiệu	Chủ trương thành lập	Cơ quan quyết định thành lập	Hình thức tổ chức	Nhiệm vụ của đơn vị	Thời gian hoạt động của đơn vị	Số lượng cán bộ quản lý và đội viên	Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ	Chế độ sinh hoạt, trang bị của cán bộ quản lý, đội viên	Chế độ tiền công, tiền lương của cán bộ quản lý, đội viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ghi chú:

1. Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ: Là chế độ tiền công, tiền lương, phụ cấp của đội viên TNXP, cán bộ phụ trách, quản lý TNXP được trả khi thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị và chế độ trợ cấp, phụ cấp sau khi hoàn thành nhiệm vụ, xuất ngũ.

2. Chế độ sinh hoạt, trang bị: Là kinh phí trợ cấp một lần ban đầu để trang bị quần áo, dép, chăn, màn, ba lô, mũ, bảo hộ lao động; các khoản kinh phí về tiền thuốc, bồi dưỡng khi ốm đau; chi phí sinh hoạt văn hóa....

……, ngày …… tháng …..năm ……

NGƯỜI LẬP BIỂU | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

Phụ lục V

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo: kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm	6 tháng/năm	
2	Biểu báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức.	6 tháng/năm	Phụ lục V, Biểu mẫu số 01/VTVL-BCCC:
3	Biểu báo cáo về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.	6 tháng/năm	Phụ lục V, Biểu mẫu số 02/VTVL-SLNLV:

Phụ lục V
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VỊ TRÍ VIỆC LÀM

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…./BC-….	*……., ngày….tháng….năm 20..*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm năm…

Thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ…….,……..[1]báo cáo kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm như sau:

I. VỀ THỰC HIỆN VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

1. Tổng hợp số lượng vị trí việc làm và bố trí cán bộ, công chức theo vị trí việc làm của sở, ngành, UBND huyện, thành phố. Trong đó nêu rõ :

Năm ..., biên chế được giao là ....biên chế, hiện có .... biên chế; biên chế chưa sử dụng là ... để thực hiện cắt giảm biên chế theo quy định *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề)*.

(1) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý là: ... vị trí, có... biên chế *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề)*

(2) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: ...vị trí, có ...biên chế *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề)*

(3) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: ... vị trí, có...biên chế *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề)*.

(4) Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: ....người

Trong đó:

- Số lượng biên chế phù hợp với vị trí việc làm: .... biên chế

- Số lượng biên chế chưa phù hợp với vị trí việc làm: ....biên chế

- Số lượng biên chế đủ điều kiện theo khung năng lực: .... biên chế

- Số lượng biên chế chưa đủ điều kiện theo khung năng lực: ..... biên chế

- Số lượng biên chế đủ điều kiện cho đi đào tạo, bồi dưỡng:.... biên chế;

- Số lượng biên chế không đủ điều kiện đi đào tạo lại: .... biên chế;

- Số lượng biên chế đã đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm ...: .... biên chế

- Số lượng biên chế chưa đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm ....: .... biên chế.

* Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ *(Lao động hợp đồng theo NĐ 68)* : ... vị trí, có ..... người làm việc *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề)*.

2. Đánh giá về danh mục vị trí việc làm và việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức theo vị trí việc làm của sở, ngành, UBND huyện, thành phố. Trong đó làm rõ:

- Danh mục vị trí việc làm được phê duyệt của sở, ngành có vị trí nào chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành cần phải điều chỉnh, bổ sung *(bổ sung thêm vị trí việc làm, thay đổi tên gọi của vị trí việc làm, bỏ vị trí việc làm nào...)* . Theo đó có kiến nghị và nêu lý do cần điều chỉnh, bổ sung.

- Cơ cấu ngạch tại các vị trí việc làm được phê duyệt của sở, ngành có vị trí nào chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị cần phải điều chỉnh, bổ sung. Theo đó có kiến nghị và nêu lý do cần điều chỉnh, bổ sung.

- Việc bố trí cán bộ, công chức theo vị trí việc làm có gì vướng mắc *(áp theo khung năng lực của vị trí việc làm được phê duyệt)*.

- Các giải pháp đối với số cán bộ, công chức, lao động hợp đồng dôi dư hoặc không đáp ứng yêu cầu của từng vị trí việc làm

II. VỀ VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

1. Tổng hợp số lượng vị trí việc làm và bố trí viên chức chức theo vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp công lập sở, ngành, UBND tỉnh, thành phố. Trong đó nêu rõ:

Năm ..., số lượng người làm việc được giao là ....biên chế , hiện có .... người; số lượng người làm việc chưa sử dụng là .... người*(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề).*

(1) Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý là: ...vị trí, có ....người làm việc *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề).*

(2) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: ... vị trí, có ....người làm việc; *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề).*

(3) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: ... vị trí, có ....người làm việc *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề).*

(4) Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ:... người

Trong đó :

- Số lượng viên chức phù hợp với vị trí việc làm:.... người;

- Số lượng viên chức chưa phù hợp với vị trí việc làm: .... người

- Số lượng viên chức phù hợp với khung năng lực theo vị trí việc làm: ... người;

- Số lượng viên chức chưa phù hợp với khung năng lực theo vị trí việc làm: ... người

- Số lượng viên chức đủ điều kiện đi đào tạo lại: .... người

- Số lượng viên chức không đủ điều kiện đi đào tạo lại: .... người*(Nêu rõ lý do).*

- Số lượng viên chức đã được đi đào tạo lại: ... người

- Số lượng viên chức chưa được đi đào tạo lại: .... người*(Nêu rõ lý do).*

* Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ *(Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68)*: .... vị trí, có .... người làm việc *(số lượng tăng hoặc giảm so với năm trước liền kề).*

2. Đánh giá về danh mục vị trí việc làm và việc bố trí, sử dụng viên chức theo vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó làm rõ:

- Danh mục vị trí việc làm được phê duyệt của của từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành có vị trí nào chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cần phải điều chỉnh, bổ sung *(bổ sung thêm vị trí việc làm, thay đổi tên gọi của vị trí việc làm, bỏ vị trí việc làm nào...)* . Theo đó có kiến nghị và nêu lý do cần điều chỉnh, bổ sung.

- Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại các vị trí việc làm được phê duyệt của từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành có vị trí nào chưa

phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cần phải điều chỉnh, bổ sung . Theo đó có kiến nghị và nêu lý do cần điều chỉnh, bổ sung.

- Việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm có gì vướng mắc *(áp theo khung năng lực của vị trí việc làm được phê duyệt).*

- Các giải pháp đối với số viên chức, lao động hợp đồng dôi dư hoặc không đáp ứng yêu cầu của từng vị trí việc làm

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế

3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Khách quan

- Chủ quan

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG

1. Kiến nghị, đề xuất

- Kiến nghị với Chính phủ

- Kiến nghị với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành trung ương

2. Phương hướng trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- …….
- Lưu: …..

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Phụ lục V, Biểu mẫu số 01/VTVL-BCCC:
BIỂU BÁO CÁO VỀ VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM…

(Kèm theo Báo cáo số../BC- ngày../../.... của...)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Tổng số biên chế được giao năm …	Biên chế công chức được giao					Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	Kết quả thực hiện vị trí việc làm *(Sắp xếp, bố trí công chức theo vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực và cơ cấu ngạch công chức theo quy định)*								Số lượng Biên chế giảm so với năm …
		Tổng số vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chia ra					Tổng số biên chế được giao năm …	Chia ra					Chia ra						Số lượng công chức đủ điều kiện đi đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn theo khung năng lực		
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			Tổng số biên chế hiện có	Vị trí việc làm Lãnh đạo quản lý	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		Số lượng công chức phù hợp theo vị trí việc làm	Số lượng công chức chưa phù hợp theo vị trí việc làm	Số lượng công chức phù hợp với cơ cấu ngạch	Số lượng công chức chưa phù hợp với cơ cấu ngạch	Số lượng công chức đủ điều kiện đi đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn theo khung năng lực	Số lượng công chức không đủ điều kiện đi đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn theo khung năng lực	Số lượng công chức Đã được đi đào tạo	Số lượng công chức chưa được đi đào tạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	CÁC SỞ, BAN NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ																					

Ghi chú: *8) Tổng số biên chế được giao của năm trước liền kề*

9) Tổng số biên chế được giao của năm báo cáo

23) Số lượng biên chế giảm của năm báo cáo so với năm trước liền kề.

Phụ lục V, Biểu mẫu số 02/VTVL-SLNLV:

BIỂU BÁO CÁO VỀ VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Báo cáo số ……../BC-……ngày ……../……../……..của……)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng vị trí việc làm					Số lượng người làm việc						Viên chức hỗ trợ, phục vụ	Kết quả thực hiện vị trí việc làm *(Sắp xếp, bố trí công chức, viên chức số lượng người làm việc theo vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực và cơ cấu ngạch công chức theo quy định)*							
		Tổng số vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Chia ra			Vị trí việc làm hỗ trợ , phục vụ	Số lượng người làm việc được giao năm …	Số lượng người làm việc được giao năm …	Chia ra					Chiara							
			Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý,	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung				Số lượng người làm việc hiện có	Viên chức lãnh đạo, quản lý	Viên chức thuộc nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	Viên chức thuộc nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung		Số lượng viên chức phù hợp theo vị trí việc làm	Số lượng viên chức chưa phù hợp theo vị trí việc làm	Số lượng viên chức phù hợp với khung năng lực	Số lượng viên chức chưa phù hợp với khung năng lực	Số lượng viên chức đủ điều kiện đi đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh theo khung năng lực đã được phê duyệt	Số lượng viên chức không đủ điều kiện đi đào tạo lại	Số lượng viên chức đủ điều kiện đi đào tạo lại để đáp ứng tiêu chuẩn theo khung năng lực	
																				Số lượng viênchức đã được đi đào tạo	Số lượng viênchức chưa đi đào tạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	CÁC SỞ BAN, NGÀNH																				
	……																				
B	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ																				
	……																				
C	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC TỈNH																				
	….																				

Phụ lục VI

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Đề cương báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức năm	Năm	
2	Thống kê số lớp đã đào tạo, bồi dưỡng	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 01/ĐTBD
3	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 02/ĐTBD
4	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước	Năm	Phụ lục số VI, Biểu mẫu số 03/ĐTBD
5	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 04/ĐTBD
6	Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 05/ĐTBD
7	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 06/ĐTBD
8	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 07/ĐTBD
9	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 08/ĐTBD
10	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước	Năm	Phụ lục VI, Biểu mẫu số 09/ĐTBD

Phụ lục VI
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA** **CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-.....	*Sơn La, ngày ……tháng……năm 20....*

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC NĂM ...

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ...../...../2022 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cơ quan *(đơn vị)* báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức 6 tháng đầu năm 20..... *(năm 20.....)* với những nội dung như sau:

1. Việc triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng

Thống kê các văn bản hướng dẫn, quyết định mở lớp, quyết định cử đi học, kế hoạch ...

2. Kết quả đào tạo

2.1. Kết quả mở lớp đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao năm 20 ...

(có Biểu mẫu số 01 kèm theo)

2.2. Kết quả mở lớp đào tạo, bồi dưỡng ngoài chỉ tiêu UBND tỉnh giao *(do các cơ quan, đơn vị quyết định mở lớp hoặc các chương trình dự án...)*

(có Biểu mẫu số 01 kèm theo)

2.3. Kết quả cử CB, CC, CV của cơ quan, đơn vị đi đào tạo, bồi dưỡng.

(Có các Biểu mẫu số 02, 03, 04, 05 kèm theo)

3. Đánh giá về ưu điểm, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

4. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng 6 tháng cuối năm *(năm tiếp theo)*

.....

.....

(có các Biểu mẫu số 06, 07, 08, 09 kèm theo)

5. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận: - Sở Nội vụ; - ……. - Lưu: …..	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

Phụ lục VI, Biểu mẫu số 01/ĐTBD

THỐNG KÊ SỐ LỚP ĐÃ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NĂM...

(kèm theo BC số /BC-..... ngày /...../20..... của .....)

STT	Tên lớp	Số lớp	T.Số học viên		Trong đó		CB, CC lãnh đạo			Viên chức lãnh đạo			Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện					CB, CC cấp xã		Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Viên chức								Đối tượng khác
																					Hành chính				Chuyên ngành				
			Số HV được giao	Số HV đi học thực tế	Dân tộc thiểu số	Nữ	Cấp sở và tđ	Cấp huyện và tđ	Cấp phòng và tđ	LĐ ĐVSN thuộc tỉnh	LĐ ĐVSN thuộc huyện, sở	LĐ cấp phòng thuộc ĐVSN công lập	CV cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Cán sự	Công chức tập sự	Cán bộ	Công chức		Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	
1																													
2																													
….																													
Cộng:																													

Phụ lục VI
Biểu mẫu số 02/ĐTBD
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC Ở NƯỚC NGOÀI NĂM...

STT	Nội dung / Đối tượng		Nội dung đào tạo, bồi dưỡng									Thời gian			Tổng số	Trong đó	
			Quản lý điều hành chương trình KT-XH	Quản lý hành chính công	Quản lý nhà nước, chuyên ngành, lĩnh vực	Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực	Chính sách công, dịch vụ công	Kiến thức hội nhập	Phương pháp giảng dạy	Ngoại ngữ	Nội dung khác	Trên 1 năm	Từ 1 - 12 tháng	Dưới 1 tháng		Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, CC lãnh đạo quản lý	Lãnh đạo cấp tỉnh															
		Cấp sở, huyện và tương đương															
		Cấp phòng và tương đương															
Tổng 1																	
2	Công chức tham mưu, hoạch định chính sách																
3	Giảng viên các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng																
4	Đối tượng khác																
Tổng 1 + 2 + 3 + 4																	

Phụ lục VI
Biểu mẫu số 03/ĐTBD
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ Ở TRONG NƯỚC NĂM...

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị		Quản lý nhà nước			Chức danh nghề nghiệp			Chuyên môn			Chức vụ quản lý				Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	CV cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cấp tỉnh	Cấp sở	Cấp huyện	Cấp xã							Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, công chức	Cấp tỉnh và tương đương																							
		Cấp sở và tương đương																							
		Cấp huyện và tương đương																							
		Cấp phòng và tương đương																							
Tổng 1																									
2	Viên chức	Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh																							
		Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp thuộc huyện, thuộc sở																							
		Lãnh đạo cấp phòng thuộc ĐVSNCL																							
Tổng 2																									
Tổng 1 + 2																									

Phụ lục VI
Biểu mẫu số 04/ĐTBD
KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VIÊN CHỨC Ở TRONG NƯỚC NĂM ....

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chức danh nghề nghiệp				Chuyên môn				Chức vụ quản lý		Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	CV cao cấp	CV chính	Chuyên viên	Cán sự	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Cấp phòng	LĐQL đơn vị sự nghiệp CL							Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Viên chức hành chính	Hạng I																										
		Hạng II																										
		Hạng III																										
		Hạng IV																										
Tổng 1																												
2	Viên chức chuyên ngành	Hạng I																										
		Hạng II																										
		Hạng III																										
		Hạng IV																										
Tổng 2																												
Tổng 1+2																												

Phụ lục VI, Biểu mẫu số 05/ĐTBD

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC Ở TRONG NƯỚC NĂM...

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chuyên môn					Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý				Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	CV cao cấp	CVchính	Chuyên viên	Cán sự	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		Cấp sở	Cấp phòng	Cấp huyện	Cấp xã						Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện	Chuyên viên cao cấp																									
		Chuyên viên chính																									
		Chuyên viên																									
		Cán sự																									
		Công chức tập sự																									
Tổng 1																											
2	Cán bộ, công chức cấp xã	Cán bộ																									
		Công chức																									
Tổng 2																											
3	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
Tổng 1 + 2 + 3																											

Phụ lục VI, Biểu mẫu số 06/ĐTBD

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC Ở NƯỚC NGOÀI NĂM ...

STT	Nội dung / Đối tượng		Nội dung đào tạo, bồi dưỡng									Thời gian			Tổng số	Trong đó	
			Quản lý điều hành chương trình KT-XH	Quản lý hành chính công	Quản lý nhà nước, chuyên ngành, lĩnh vực	Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực	Chính sách công, dịch vụ công	Kiến thức hội nhập	Phương pháp giảng dạy	Ngoại ngữ	Nội dung khác	Trên 1 năm	Từ 1 - 12 tháng	Dưới 1 tháng		Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, CC lãnh đạo quản lý	Lãnh đạo cấp tỉnh															
		Cấp sở, huyện và tương đương															
		Cấp phòng và tương đương															
Tổng 1																	
2	Công chức tham mưu, hoạch định chính sách																
3	Giảng viên các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng																
4	Đối tượng khác																
Tổng 1 + 2 + 3 + 4																	

Phụ lục VI

Biểu mẫu số 07/ĐTBD

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ Ở TRONG NƯỚC NĂM....

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị		Quản lý nhà nước			Chức danh nghề nghiệp			Chuyên môn			Chức vụ quản lý				Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	CV cao cấp	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cấp tỉnh	Cấp sở	Cấp huyện	Cấp xã							Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, công chức	Cấp tỉnh và tương đương																							
		Cấp sở và tương đương																							
		Cấp huyện và tương đương																							
		Cấp phòng và tương đương																							
Tổng 1																									
2	Viên chức	Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh																							
		Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp thuộc huyện, thuộc sở																							
		Lãnh đạo cấp phòng thuộc ĐVSNCL																							
Tổng 2																									
Tổng 1 + 2																									

Phụ lục VI

Biểu mẫu số 08/ĐTBD

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VIÊN CHỨC Ở TRONG NƯỚC NĂM....

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chức danh nghề nghiệp				Chuyên môn				Chức vụ quản lý		Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	CV cao cấp	CV chính	Chuyên viên	Cán sự	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Cấp phòng	LĐQL đơn vị sự nghiệp CL							Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Viên chức hành chính	Hạng I																										
		Hạng II																										
		Hạng III																										
		Hạng IV																										
Tổng 1																												
2	Viên chức chuyên ngành	Hạng I																										
		Hạng II																										
		Hạng III																										
		Hạng IV																										
Tổng 2																												
Tổng 1 + 2																												

Phụ lục VI, Biểu mẫu số 09/ĐTBD

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC Ở TRONG NƯỚC NĂM ....

STT	Nội dung / Đối tượng		Lý luận chính trị				Quản lý nhà nước				Chuyên môn					Kiến thức, kỹ năng, chuyên ngành; vị trí việc làm	Kỹ năng lãnh đạo, quản lý				Quốc phòng, An ninh	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng dân tộc	Tổng số	Trong đó	
			Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Bồi dưỡng	CV cao cấp	CVchính	Chuyên viên	Cán sự	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		Cấp sở	Cấp phòng	Cấp huyện	Cấp xã						Người dân tộc thiểu số	Nữ
1	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện	Chuyên viên cao cấp																									
		Chuyên viên chính																									
		Chuyên viên																									
		Cán sự																									
		Công chức tập sự																									
Tổng 1																											
2	Cán bộ, công chức cấp xã	Cán bộ																									
		Công chức																									
Tổng 2																											
3	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã																										
Tổng 1+2+3																											

Phụ lục VII

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu mẫu số
1	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên năm	Năm	Phụ lục VII, Biểu số 01-CC
2	Báo cáo danh sách và tiền lương công chức từ cấp huyện trở lên năm	Năm	Phụ lục VII, Biểu số 02-CC
3	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã năm	Năm	Phụ lục VII, Biểu số 03-CBCC xã
4	Báo cáo danh sách và tiền lương cán bộ, công chức cấp xã năm	Năm	Phụ lục VII, Biểu số 04-CBCC xã

Phụ lục VII, Biểu số 01-CC

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN

(Tính đến ngày 31/12 hàng năm)

STT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số biên chế hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Trình độ đào tạo chia theo																				Chia theo độ tuổi						
													Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	QLNN					Từ 51 đến 60			
																									T. Anh		NN khác												
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC&TĐ	CVC &TĐ	CV&TĐ	CS&TĐ	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	CC (A,B,C)	Đại học trở lên	CC (A,B,C)		CVCC&TĐ	CVC&TĐ	CV&TĐ	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I																																							
1	Lãnh đạo																																						
2	Văn phòng																																						
3	Thanh tra																																						
4																																							
5	…																																						
	Chi cục A																																						
	Chi cục B																																						
	…																																						
	Tổng cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sơn La, ngày …. tháng …… năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII, Biểu số 02-CC

Tên cơ quan, đơn vị báo cáo:

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN

(Tính đến 31/12 hàng năm)

STT	Tên đơn vị: Phòng, ban… Họ và tên Cán bộ, công chức	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Đã bồi dưỡng lãnh đạo quản lý				Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp %					Ghi chú
		Nam	Nữ			Cấp sở và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp phòng	Khác	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	PC vượt khung	Tổng PC theo %	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Lãnh đạo																
1	Nguyễn Văn A																
2	Lò Thị B																
3	…																
	Văn phòng																
4	Nguyễn Văn C																
5	Nguyễn Thị …																
6	…																
	Chi cục A																
	…																
	Chi cục B																

Sơn La, ngày …. tháng …… năm .....

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII, Biểu số 03-CBCC xã

Tên cơ quan, đơn vị báo cáo:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM .....

(Tính đến 31/12 hàng năm)

Đơn vị tính: Người

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Chức danh		Trình độ đào tạo chia theo																								Chia theo độ tuổi							Công chức luân chuyển từ cấp huyện
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Cán bộ cấp xã	Công chức CM	Chuyên môn, nghiệp vụ						Học vấn phổ thông			Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	QLNN			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60			Trên tuổi nghỉ hưu	
									Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	THPT	THCS	Tiểu học	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Khác			CVC và TĐ	Chuyên viên và TĐ	Chưa qua đào tạo				Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60		
																								ĐH	Chứng chỉ (A,B,C)	ĐH	Chứng chỉ (A,B,C)													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sơn La, ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B *(Đơn vị công tác):* Ghi rõ quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cột số 6 *(chức danh):* Ghi rõ cán bộ bầu cử kiêm nhiệm chức danh công chức chuyên môn *(ví dụ Phó Chủ tịch UBND xã kiêm Trưởng Công an..);*
- Cột 38 *(Công chức luân chuyển từ cấp huyện):* Ghi rõ tổng số công chức cấp huyện luân chuyển về xã trong năm báo cáo.

Phụ lục VII, Biểu số 04-CBCC xã

Tên cơ quan, đơn vị báo cáo:

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM .....

(Tính đến ngày 31/12 hàng năm)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức vụ, chức danh	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Bậc lương hiện hưởng	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

Sơn La, ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu mẫu số
1	Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức	Năm	Phụ lục VIII Biểu số 01 - SLCLVC
2	Báo cáo danh sách và tiền lương viên chức	Năm	Phụ lục VIII Biểu số 06 - DSTLVC

Phụ lục VIII, Biểu số 01 - SLCLVC

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

(Tính đến 31/12/200...)

TT	Tên đơn vị	Tổng số người có mặt	Trong đó				Chia theo lĩnh vực						Hạng, chức danh nghề nghiệp				Học hàm		*Trình độ đào tạo chia theo*															*Chia theo độ tuổi*					
																			Trình độ chuyên môn						*Chính trị*				*Tin học*		*Ngoại ngữ*						*Từ 51 đến 60*		
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Giáo dục	Y tế	Khoa học công nghệ	Khoa học xã hội	Văn hoá, thể thao và du lịch	Lĩnh vực khác	Hạng I và tương đương	Hạng II và tương đương	Hạng III và tương đương	Hạng IV và tương đương	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến40	Từ 41 đến5 0	Nữ Từ 51 đến 60	Nam Từ 51 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	Tổng cộng																																						

Sơn La, ngày ... tháng ... năm .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục VIII, Biểu số 02 – SLCLVC
BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC
(Tính đến 31/12/20....)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh hiện đang công tác	Đã bồi dưỡng lãnh đạo quản lý					Mức lương hiện hưởng			Phụ cấp %										Tiền lương tăng thêm so với chế độ nhà nước (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Cấp sở và tương đương	Cấp huyện và tương đương	Cấp phòng	Đơn vị sự nghiệp công lập	Cấp phòng thuộc ĐVSN công lập	Hệ số lương	Bậc lương	Mã số	Chức vụ lãnh đạo	Chức vụ kiêm nhiệm	Thâm niên vượt khung	Khu vực	Thu hút	Lương	Độc hại, nguy hiểm	Trách nhiệm công việc	Trách nhiệm theo nghề	Tổng các loại PC còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Đơn vị A																							
1	Nguyễn Văn A																							
2	Trần Thị B																							
3	.....																							
II	Đơn vị B																							
..	.....																							
	Tổng cộng:																							

Ghi chú:
- Cột 6: Chương trình bồi dưỡng LĐQL cấp phòng theo Quyết định số 1037/QĐ-BNV ngày 26/11/2019 của Bộ Nội vụ;
- Cột 7: Chương trình bồi dưỡng LĐQL đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện ban hành kèm theo Quyết định số 4167/QĐ-BNV ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
- Cột 8: Chương trình bồi dưỡng LĐQL cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập ban hành kèm theo Quyết định số 2546/QĐ-BNV ngày 28/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
- Cột 22 (Tiền lương tăng thêm so với chế độ nhà nước): Chỉ áp dụng đối với viên chức thuộc Đơn vị sự nghiệp có thu.

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sơn La, ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu mẫu số
1	Kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính	Năm	Phụ lục IX Biểu số 01 - TCBM-BC
2	Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	Năm	Phụ lục IX Biểu số 02 - SLNLV

Phụ lục IX, Biểu số 01/TCBM-BC
KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNG NĂM TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo ...../.... ngày ..tháng ..năm ... của .....)

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm ...			Có mặt đến 31/3/...			Kế hoạch biên chế năm...			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm... so với BC được giao năm...		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Tổng cộng (A+B)													
A	CẤP TỈNH													
1	Sở ...													-
1.1.	Phòng													-
	Phòng ...													
1.2.	Chi cục (nếu có)													
	Chi cục ..													
B	HUYỆN ...													
1.1.	Văn phòng..													
1.2.	Phòng ..													

Phụ lục IX, Biểu số 02/SLNLV

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI HƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo ...../.... ngày ..tháng ..năm ... của .....)

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... *(năm kế hoạch)*				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP	Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng (A+B)																			
A	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN**																			
I.	**Giáo dục - Đào tạo**																			
1	Đại học																			
	...																			
2	Cao đẳng sư phạm																			
	...																			
3	Trung cấp sư phạm																			
	...																			
4	Giáo dục phổ thông																			
	...																			
5	Giáo dục mầm non																			
6	Cơ sở giáo dục khác																			
	...																			
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																			
1	Cao đẳng																			
	...																			
2	Trung cấp																			

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... *(năm kế hoạch)*				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	...																			
3	Trung tâm																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
III	**Y tế**																			
1	Cơ sở khám chữa bệnh																			
	...																			
2	Trung tâm y tế dự phòng hoặc Trung tâm y tế đa chức năng																			
	...																			
3	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
IV	**Nghiên cứu khoa học**																			
1	Viện																			
	...																			
2	Trung tâm																			
	...																			
3	Đơn vị khác																			
	...																			
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																			
	...																			
VI	**Thông tin và truyền thông**																			
	...																			

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... (năm trước liền kề với năm kế hoạch)				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... (năm kế hoạch)				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VII	**Các đơn vị sự nghiệp khác**																			
	...																			
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**																			
I.	**Giáo dục - Đào tạo**																			
1	Đại học																			
	...																			
2	Cao đẳng sư phạm																			
	...																			
3	Trung cấp sư phạm																			
	...																			
4	Giáo dục phổ thông																			
	...																			
5	Giáo dục mầm non																			
	...																			
6	Cơ sở giáo dục khác																			
	...																			
II	**Giáo dục nghề nghiệp**																			
1	Cao đẳng																			
	...																			
2	Trung cấp																			
	...																			
3	Trung tâm																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			

STT	Loại hình	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập					Số lượng người làm việc được giao của năm ... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*					Số có mặt đến thời điểm 31/3/.... *(năm trước liền kề với năm kế hoạch)*				Kế hoạch số lượng người làm việc năm... *(năm kế hoạch)*				
		Tổng số	Chia theo cơ quan quản lý trực tiếp				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			UBND cấp tỉnh	Cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh	Chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	UBND cấp huyện		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Viên chức	Viên chức hoặc lao động hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ CP		Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Lao động hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP và NĐ 161/2018/NĐ-CP
									Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc								Đơn vị chưa có định mức số lượng người làm việc	Đơn vị có định mức số lượng người làm việc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	...																			
III	**Y tế**																			
1	Cơ sở khám chữa bệnh																			
	...																			
2	Trung tâm y tế dự phòng hoặc Trung tâm y tế đa chức năng																			
	...																			
3	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn																			
	...																			
4	Đơn vị khác																			
	...																			
IV	**Nghiên cứu khoa học**																			
1	Viện																			
	...																			
2	Trung tâm																			
	...																			
3	Đơn vị khác																			
	...																			
V	**Văn hóa, thể thao và du lịch**																			
	...																			
VI	**Thông tin và truyền thông**																			
	...																			
VII	**Các đơn vị sự nghiệp khác**																			
	...																			

Phụ lục X

Phụ lục X, Mẫu số 01: Đề cương báo cáo hoạt động hội

…([1])…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-…([2])…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

NĂM ...

Thực hiện quy định của pháp luật, Hội ...([1])... báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của Hội năm ... như sau:

1. Về tổ chức của Hội

a) Về hội viên:

- Tổng số hội viên: …….....

Trong đó:

Hội viên tổ chức: …….....

Hội viên cá nhân: …….....

Số hội viên mới kết nạp trong năm: …….....

Trong đó: Hội viên tổ chức: ……....

Hội viên cá nhân: …….....

b) Những người làm việc chuyên trách tại Hội: …….....

Trong đó: Số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (nếu có): ……..

c) Số lượng các tổ chức trực thuộc Hội (trong đó làm rõ số thành lập mới trong năm báo cáo)

- Tổ chức có tư cách pháp nhân: …….....

- Phòng, ban, đơn vị trực thuộc: …….....

- Tổ chức cơ sở thuộc Hội: .....

- Văn phòng đại diện:.....

d) Việc kiện toàn tổ chức Hội (tổ chức Đại hội, hội nghị thường niên; họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ theo quy định của Điều lệ Hội, kiện toàn ban lãnh đạo, các chức danh chủ chốt...)……..…….....

đ) Khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội (nếu có)

…….....

2. Kết quả hoạt động

a) Kết quả những hoạt động của Hội:

…….....

b) Việc thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao:

…….....

3. Tổng số kinh phí hoạt động trong năm:.....

Trong đó:.....

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ:.....

b) Kinh phí do tổ chức nước ngoài tài trợ: …….....

c) Hội tự huy động từ các nguồn khác: .....

4. Dự kiến phương hướng, nhiệm vụ năm.....

5. Đề xuất, kiến nghị;.....

Trên đây là nội dung báo cáo về tổ chức, hoạt động năm …, Hội...(1)... báo cáo ...(3)..../.

Nơi nhận:	**TM. BAN THƯỜNG VỤ (4)**
- Như trên;	**CHỦ TỊCH**
- …;	*(Chữ ký, dấu)*
- Lưu: ...	*Họ và tên*

Ghi chú:
(1) Tên hội;
(2) Tên viết tắt của hội;
(3) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội;
(4) Tên gọi khác theo quy định điều lệ hội.

Phụ lục XI
Phụ lục XI, Mẫu số 01: Đề cương báo cáo hoạt động hội

…([1])…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-…([2])…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
NĂM ...

Thực hiện quy định của pháp luật, Hội ...([1])... báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của Hội năm ... như sau:

1. Về tổ chức của Hội

a) Về hội viên:

- Tổng số hội viên: …….....

Trong đó:

Hội viên tổ chức: …….....

Hội viên cá nhân: ……....

Số hội viên mới kết nạp trong năm: ……....

Trong đó:

Hội viên tổ chức: …….....

Hội viên cá nhân: ……....

b) Những người làm việc chuyên trách tại Hội: …….....

Trong đó: Số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (nếu có): ……...

c) Số lượng các tổ chức trực thuộc Hội (trong đó làm rõ số thành lập mới trong năm báo cáo)

- Tổ chức có tư cách pháp nhân: ……

- Phòng, ban, đơn vị trực thuộc: ……

- Tổ chức cơ sở thuộc Hội: ……

- Văn phòng đại diện: ……

d) Việc kiện toàn tổ chức Hội (tổ chức Đại hội, hội nghị thường niên; họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ theo quy định của Điều lệ Hội, kiện toàn ban lãnh đạo, các chức danh chủ chốt...)…….....

đ) Khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội (nếu có)

…….....

2. Kết quả hoạt động

a) Kết quả những hoạt động của Hội:……..

b) Việc thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao:……..

3. Tổng số kinh phí hoạt động trong năm: …….....

Trong đó:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ: …….....

b) Kinh phí do tổ chức nước ngoài tài trợ: …….....…

c) Hội tự huy động từ các nguồn khác: ……...…

4. Dự kiến phương hướng, nhiệm vụ năm...

…….....…

5. Đề xuất, kiến nghị

…….....…

Trên đây là nội dung báo cáo về tổ chức, hoạt động năm …, Hội...(1)... báo cáo ...(3)..../.

TM. BAN THƯỜNG VỤ (4)
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Nơi nhận:
- Như trên;
- …;
- Lưu: …

Ghi chú:
(1) Tên hội;
(2) Tên viết tắt của hội;
(3) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội;
(4) Tên gọi khác theo quy định điều lệ hội.

Phụ lục XII

Phụ lục XII, Mẫu số 01: Đề cương báo cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ Từ thiện, Quỹ Xã hội hàng năm

…….[1]…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…..	*...[2]..., ngày ... tháng .... năm 20...[3]...*

BÁO CÁO
Về tổ chức và hoạt động năm ...

1. Những hoạt động của Quỹ ….....……[4].....
2. Về tổ chức của Quỹ……[5]….....
3. Về tài sản, tài chính của Quỹ

a) Tài sản của Quỹ……[6].....

b) Nguồn thu của Quỹ (đồng Việt Nam)

- Số thu phát sinh trong năm

Trong đó:

+ Thu từ đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước: .....

+ Thu từ đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài: .....

+ Thu từ các nguồn khác

.....

- Tổng thu trong năm

.....

c) Các nội dung chi của Quỹ (đồng Việt Nam)

- Chi cho các hoạt động của Quỹ
- Chi hoạt động quản lý Quỹ
- Tổng chi trong năm

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

.....

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ
(Chức vụ, chữ ký, dấu)
Họ và tên

Nơi nhận:
- ……[7]….;
- Lưu: …..

Ghi chú

(1) Tên quỹ báo cáo.

(2) Địa danh.

(3) Thời hạn quỹ báo cáo tổ chức, hoạt động và tài chính với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của quỹ trước ngày 31/12 hàng năm.

(4) Những hoạt động nổi bật của quỹ, việc chấp hành pháp luật và thực hiện điều lệ quỹ.

(5) Việc kiện toàn tổ chức của quỹ, số người làm việc tại quỹ; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, những người giữ chức danh quản lý quỹ; việc xây dựng, ban hành và thực hiện các quy chế hoạt động của quỹ; chi nhánh hoặc văn phòng đại diện và pháp nhân trực thuộc quỹ (nếu có).

(6) Trụ sở, phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động của quỹ; tăng, giảm so năm trước.

(7) Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của quỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/CT-UBND	*Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2022*

CHỈ THỊ
Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023 - 2025

Năm 2022, tỉnh ta đã triển khai hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", thực hiện kịp thời các chính sách phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. Tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại hoạt động bình thường trong tình hình mới, nhóm các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ.

Năm 2023, là năm giữa nhiệm kỳ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, kinh tế của tỉnh dự báo tiếp tục còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do giá xăng dầu và nguyên vật liệu xây dựng tăng cao; lạm phát có chiều hướng gia tăng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực còn hạn chế đòi hỏi các cấp, các ngành phải nỗ lực đổi mới, chủ động các giải pháp, quyết tâm hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Để tiếp tục phát huy các kết quả đạt được, vượt qua các khó khăn thách thức, tạo tiền đề thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội các năm tiếp theo; theo đề nghị của Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 264/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tập trung xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023 - 2025 với các yêu cầu, nhiệm vụ và nội dung chủ yếu sau:

Phần thứ nhất
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

A. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

I. ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2022

Việc đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 phải bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ và HĐND các cấp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong điều hành thực hiện kế hoạch năm 2022.

Bảo đảm tính khách quan, trung thực, sát thực tiễn và có sự so sánh với kết quả thực hiện của năm 2021 và nêu rõ nguyên nhân những kết quả đạt được, hạn chế, yếu kém.

II. ĐỐI VỚI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự báo tình hình trong tỉnh, trong nước, thế giới có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh; từ đó xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch năm 2023 phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh, của địa phương; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng. Trong quá trình xây dựng kế hoạch cần bám sát những dự báo, đánh giá tình hình và bối cảnh trong nước, trong tỉnh trong giai đoạn tới; đảm bảo kế thừa những thành quả đã đạt được, có đổi mới và tiếp thu những xu hướng phát triển chung, cũng như khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các mục tiêu, định hướng phải nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm, gắn với việc thực hiện đánh giá giữa kỳ Kế hoạch 5 năm, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khả năng thực hiện của các cấp, các ngành, gắn với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công.

Việc đề xuất các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách: (1) phải thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; trường hợp chỉ tiêu đề xuất không thuộc hệ thống

chỉ tiêu thống kê quốc gia phải đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thống nhất về thông tin, số liệu thống kê, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch; (2) bảo đảm khả năng thu thập thông tin, theo dõi liên tục, đánh giá định kỳ; không đề xuất các chỉ tiêu chuyên ngành, phức tạp, chủ yếu phục vụ mục đích nghiên cứu; (3) bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, có khả năng so sánh với dữ liệu quá khứ; (4) bảo đảm tính gắn kết chặt chẽ và phản ánh trực tiếp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

Các nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể hóa về nội dung, thời gian, tiến độ thực hiện, hoàn thành; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; cá thể hóa trách nhiệm; …

B. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Những nội dung chủ yếu của báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 gồm:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2022

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022, các sở, cơ quan đơn vị và UBND các huyện, thành phố tổ chức đánh giá và ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý. Nội dung đánh giá phải đầy đủ, thực chất, chính xác các kết quả đạt được *(đặc biệt nêu rõ thành tựu nổi bật của năm 2022)*, những khó khăn, hạn chế, phân tích rõ các nguyên nhân khách quan và chủ quan, đề xuất các giải pháp, biện pháp khắc phục, trong đó có đánh giá các tác động của thiên tai, dịch bệnh như đại dịch Covid-19, biến động giá cả hàng hóa,... Cụ thể:

1. Các sở, ban, ngành đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Kết luận số 412-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương năm 2022. Trong đó báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu năm 2022 đã được giao tại Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Các huyện, thành phố đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Nghị quyết của HĐND huyện, thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

3. Các nội dung cần tập trung đánh giá bao gồm:

3.1. Tình hình triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; tình hình triển khai thực hiện chương trình phục hồi và phát triển KTXH.

3.2. Tình hình thực hiện chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh theo từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Trong đó tập trung:

a) Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế.

b) Thực hiện cơ cấu lại của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực,...

c) Thực hiện cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm, gồm: Đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng và đơn vị sự nghiệp công lập; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể và hợp tác xã; phát triển kinh tế đô thị; phát triển các ngành theo hướng hiện đại, xanh, nhanh và bền vững…

d) Nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh; cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; môi trường kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ số; năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2022.

3.3. Tình hình thực hiện các đột phá chiến lược về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, tạo động lực thu hút đầu tư; tăng cường cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư.

3.4. Tình hình và kết quả thực hiện cân đối thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, nợ Chính quyền địa phương; xuất nhập khẩu…

3.5. Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, như: vốn ngân sách nhà nước; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước; vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn huy động khác.

3.6. Tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, như: Công tác bảo đảm an sinh xã hội, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động; chăm sóc người có công; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phát triển và đổi mới giáo dục đào tạo, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo; công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; công tác dân số -

kế hoạch hóa gia đình; thông tin, văn hóa; thể dục thể thao; thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; phòng, chống tệ nạn xã hội, nạn tin giả; phòng, chống cháy nổ; tai nạn giao thông...

3.7. Tình hình thực hiện công tác quy hoạch; phát triển đô thị; thị trường bất động sản; thực hiện Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh; thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.8. Tình hình thực hiện quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt tình hình khai thác cát sỏi trái phép, xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tình hình hạn hán, sạt lở, tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị…

3.9. Kết quả đạt được trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào trong thực tiễn, đóng góp của yếu tố khoa học công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế.

3.10. Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; triển khai hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo đảm an ninh trật tự trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

3.11. Tình hình thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp; thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp và tinh gọn bộ máy; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...

3.12. Kết quả trong công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2022 trong từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

Căn cứ đặc điểm, tình hình của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý, các cơ quan, đơn vị tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với tình hình của đơn vị.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 xây dựng trong bối cảnh khó khăn và thuận lợi đan xen. Kinh tế và thương mại toàn cầu dự báo tiếp tục phục hồi nhưng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Giá cả nguyên vật liệu sản xuất, lạm phát có nguy cơ gia tăng. Tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa là thời cơ, vừa là thách thức. Biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ...

Trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát; quy định về "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" đã được phát huy; Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH tiếp tục được triển khai; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên,… Tuy nhiên, trong giai đoạn tới còn nhiều khó khăn, thách thức đặt ra như: Cơ sở hạ tầng còn hạn chế so với yêu cầu phát triển; quy mô và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực còn yếu; đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu dự đoán sẽ có diễn biến phức tạp;…

Trong bối cảnh đó, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, bao gồm nhận định, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối thế giới, trong nước và trong tỉnh tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt lưu ý những vấn đề như giá xăng dầu và nguyên vật liệu tăng cao, rủi ro của thị trường bất động sản, tài chính, năm thứ 2 thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, khả năng kiểm soát dịch Covid-19,…

2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu: Các cơ quan, đơn vị đề xuất xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế triển khai thực hiện và lộ trình phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

4. Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu

4.1. Kế thừa và phát huy những kết quả đạt được trong những năm qua; không chủ quan, tự mãn với thành tích đã đạt được; quán triệt, thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân trong giải quyết công việc.

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự lực, tự cường, đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết liệt, hiệu quả trong hành động.

4.3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế; thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện. Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Thu hút đẩy mạnh đầu tư nhà máy chế biến, công nghệ sơ chế, bảo quản theo hướng chế biến sâu, phục vụ xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất, đẩy mạnh tiêu thụ và xuất khẩu nông sản an toàn trong tỉnh.

4.4. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trên các lĩnh vực. Nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp. Tập trung vào các nông sản chủ lực của tỉnh nhằm tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

4.5. Phát triển kinh tế du lịch; tập trung thu hút các nguồn lực đầu tư Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng trọng tâm, trọng điểm hướng tới mục tiêu phát triển du lịch bền vững, an toàn cho mọi người, lấy người dân, du khách là trung tâm.

4.6. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các công trình trọng điểm. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông; thủy lợi; năng lượng; đô thị; nông thôn... và hạ tầng giáo dục; y tế; dịch vụ công cộng... Gắn việc phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn trong triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu (điện, đường, trường, trạm,…) cho những xã đặc biệt khó khăn.

4.7. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kĩ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

4.8. Tiếp tục xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc Sơn La, xây dựng con người phát triển toàn diện. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; phòng, chống dịch bệnh; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện các quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ

của phụ nữ; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội. Đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.9. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; chú trọng bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới rừng hàng năm, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

4.10. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng. Tăng cường công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế; chủ động và tích cực trong hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, các cơ quan, đơn vị cụ thể hóa các cơ chế, giải pháp, chính sách để thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Cơ chế, giải pháp, chính sách phải bảo đảm sự thống nhất về các nguyên tắc, mục tiêu chung, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành và từng địa phương.

Phần thứ hai

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2023 – 2025

I. NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023 là năm thứ hai thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, năm thứ ba thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm địa phương 2021 - 2025. Nhiệm vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025 tuân thủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo sát với kết quả thực hiện năm 2022 của địa phương, có tính dự báo năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

II. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG

1. Nguyên tắc

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025, phải thống nhất với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn và Kế hoạch Tài chính 05 năm địa phương 2021 - 2025, các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Việc triển khai xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo tính hệ thống, công khai, minh bạch, công bằng, có sự phối hợp thống nhất chỉ tiêu chung của tỉnh và chỉ tiêu của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, đảm bảo nguyên tắc tăng cường trách nhiệm giải trình trong xây dựng kế hoạch và phân bổ các nguồn lực.

2. Yêu cầu

Đánh giá sát, đúng thực chất tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và tình hình thực hiện năm 2022, bao gồm: Các mục tiêu, nhiệm vụ được giao; thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2022; phân tích, đánh giá những kết quả đạt được và các tồn tại, hạn chế, trong đó phân tích nguyên nhân, để xây dựng các giải pháp khắc phục.

Trên cơ sở kết quả đã đạt được trong lĩnh vực tài chính ngân sách năm 2022, dự báo tình hình trong nước, trong tỉnh, trên địa bàn năm 2023 và các năm tiếp theo. Các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

3. Định hướng xây dựng

Tiếp tục thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngân sách nhà nước, theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư; phấn đấu tăng dần tỷ trọng thu nội địa theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo đủ nguồn kinh phí chi trả nợ chính quyền địa phương; các khoản chi cho con người, chi an sinh xã hội, chi thực hiện các chương trình, mục tiêu trọng điểm và chi cho quốc phòng, an ninh; kiểm soát bội chi, nợ chính quyền địa phương theo mục tiêu đề ra.

III. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu NSNN năm 2023 phải được xây dựng tích cực, khả thi với tinh thần phấn đấu, nỗ lực cao nhất, theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu. Trong bối cảnh còn nhiều rủi ro, khó khăn trong năm 2022, cần tiếp tục tập trung phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước và trên địa bàn tỉnh để đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2022 làm cơ sở xây dựng dự toán thu NSNN năm 2023.

Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, gia hạn thời gian nộp thuế, giảm phí, lệ phí; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2023 tăng khoảng 8-10% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 *(không kể các khoản thu có tính chất ổn định như thu từ thủy điện, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết... và loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách)*. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh và trên từng địa bàn huyện, thành phố.

Toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công *(trong đó có nhà, đất)*, số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước *(sau khi trừ đi các chi phí có liên quan)*; thu từ chuyển đổi sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước

Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2023 đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, gắn với việc triển khai chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII).

Ưu tiên và tập trung nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo các Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII). Tiếp tục quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và kết quả thực hiện các chính sách, nhiệm vụ trong năm 2022, khả năng triển khai thực hiện năm 2023 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

Khi xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố lưu ý một số nội dung:

2.1. Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII). Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* so với dự toán năm 2022, trên cơ sở hạn chế tối đa mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

2.2. Xây dựng dự toán chi đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

2.3. Không bố trí chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2.4. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, khả năng thực hiện và các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, các cơ quan được giao thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung, nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương về lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

Các sở, ngành và các huyện, thành phố căn cứ nhiệm vụ được giao thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước *(nếu có)*, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan chủ trì quản lý chương trình tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo các bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2.5. Cùng với việc lập, tổng hợp báo cáo dự toán khoản thu ngân sách từ xử lý tài sản công, thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu từ chuyển đổi sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, đơn vị sự nghiệp công lập, thu chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ *(nếu có);* cơ quan, đơn vị được giao quản lý thực hiện tổng hợp báo cáo dự toán chi ngân sách đầu tư, thường xuyên các nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền từ các nguồn thu này theo quy định. Trường hợp dự toán chi lớn hơn số thu được từ việc xử lý tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tổng hợp, báo cáo dự toán chi phần còn thiếu cùng dự toán NSNN năm 2023, chi tiết số thu, nhu cầu chi cho từng nhiệm vụ theo quy định.

2.6. Dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu *(phần NSNN đảm bảo)*, điều chỉnh trợ cấp ưu đãi người có công: Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* và nguồn cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2022 chuyển sang để thực hiện *(bao gồm nguồn 70% tăng thu thực hiện của NSĐP năm 2022 chưa sử dụng hết - nếu có);* sử dụng một phần nguồn thu của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP...

3. Xây dựng dự toán ngân sách địa phương

Ngoài thực hiện các nội dung theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các nội dung tại Chỉ thị này, các cấp, các ngành thực hiện một số yêu cầu sau:

3.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ chỉ tiêu pháp lệnh thu của HĐND tỉnh giao và đánh giá những tác động của thiên tai, dịch bệnh đến sản xuất, kinh doanh, nguồn thu ngân sách để chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2022 trên địa bàn.

Chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong việc xây dựng dự toán thu ngân sách với yêu cầu tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu ngân sách mới trên địa bàn. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2023 theo từng địa bàn, từng lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, thực hiện Luật Quản lý thuế, các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế...

3.2. Dự toán chi ngân sách địa phương: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSĐP theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; trên cơ sở mục tiêu của kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 - 2025 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT - XH năm 2023 của địa phương; các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành theo thẩm quyền, xây dựng dự toán chi NSĐP, chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

IV. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023 - 2025

Trên cơ sở dự toán NSNN năm 2023, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, các nghị quyết của Trung ương khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, các cơ quan, đơn vị, lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2023 - 2025 thuộc phạm vi quản lý, theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo quy định.

Tùy điều kiện, đặc điểm và mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, UBND các huyện, thành phố xây dựng cụ thể các chỉ tiêu dự báo trung hạn 03 năm 2023 - 2025 về thu ngân sách; dự kiến tổng chi ngân sách, chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên phần cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025 phù hợp với khả năng cân đối thu ngân sách địa phương, trong đó đảm bảo chi thường xuyên bao gồm đầy đủ các chế độ, chính sách an sinh xã hội đến thời điểm dự toán 2023 được cấp có thẩm quyền ban hành.

PHẦN III
NHIỆM VỤ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tiếp tục thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Việc xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021, Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó lưu ý nguyên tắc:

- Xác định rõ mục tiêu, thứ tự ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công năm 2023 phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với khả năng thực hiện và tiến độ giải ngân của từng dự án trong năm 2023.

- Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025.

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 cho từng dự án không được vượt mức vốn đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 trừ đi số lũy kế vốn đã bố trí trong kế hoạch đến năm 2022.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công năm 2023.

Chủ trì tổng hợp, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 trình UBND tỉnh, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 7 năm 2022, trình xin ý kiến Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 25 tháng 7 năm 2022 và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 7 năm 2022.

Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo của UBND tỉnh, ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung, tiến độ xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 7 năm 2022.

3. Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố

- Hướng dẫn các đơn vị, chính quyền cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách năm 2023 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và của địa phương.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công, Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2023 - 2025 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và của ngành mình, cấp mình theo các nội dung và yêu cầu nêu trên trình cấp có thẩm quyền; đồng thời gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.

- Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan liên quan, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp, cộng đồng dân cư, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp... về dự thảo kế hoạch và dự toán năm 2023 nhằm tạo sự đồng thuận cao, trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và các đơn vị liên quan căn tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, trường hợp có những quan điểm, chủ trương mới, giao sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính rà soát, tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1002/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 06 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 202/TTr-SNN ngày 24 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu

trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 *(gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025).*

Bộ Tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố

1. Các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, lĩnh vực được giao phụ trách và điều kiện thực tế của tỉnh, các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu ban hành văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã:

- Triển khai, thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Điều 1 Quyết định này;

- Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ minh chứng đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu phục vụ công tác thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách đối với từng xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo kế hoạch.

c) Định kỳ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh, về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Đôn đốc các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025; tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Tổng hợp, ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn các huyện, thành phố về trình tự, thủ tục, hồ sơ minh chứng; tổ chức thẩm định, xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

c) Hàng năm, tổng hợp Báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 sau khi được công nhận đạt chuẩn để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:Theo lĩnh vực phụ trách, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí, phân bổ nguồn vốn trực tiếp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình, dự án khác để tổ chức, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của các sở, ban, ngành, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

b) Chỉ đạo huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện, hoàn thành các tiêu chí theo kế hoạch; kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

c) Tổ chức thẩm tra, trình Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

d) Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, gửi các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	

[1] Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt 100%, trong đó 70% mặt đường được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá thải tận dụng...)*	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Được cứng hóa 10% mặt đường một số vị trí có độ dốc dọc lớn, bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)*	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định[2]	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[3]	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Sở Công thương

[2] Quy định "Tỷ lệ trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chấttheo quy định" thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

[3] Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
8	Thông tin và Truyền thông[4]	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản, tiểu khu		Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không	Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 80%	
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)*	Năm 2021	≥ 36	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 39	
			Năm 2023	≥ 42	
			Năm 2024	≥ 45	
			Năm 2025	≥ 48	

[4] Quy định đối với "các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3, 8.4 thuộc tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025[6]	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ[6]	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo

[6] Quy định "Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

[7] Quy định "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung họccơ sở; xóa mù chữ"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥ 70%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)		≥ 90%	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤ 24%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥ 50%	
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥ 70%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã khu vực III	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m^2/người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địabàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	- Sở Nông nghiệp và PTNT: Phụ trách lĩnh vực bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; - Sở Y tế: Phụ trách lĩnh vực chất thải rắn y tế.
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[7]	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường

[7] Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn, bản, tiểu khu	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em, nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025): Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn, đánh giá.

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định	- 100% đường xã được thực hiện công tác quản lý, bảo trì hàng năm; - Các tuyến đường được bố trí các hạng mục cần thiết: Biển chỉ dẫn tại các vị trí nút giao và biển báo tại vị trí nguy hiểm; hệ thống chiếu sáng và trồngcây xanh trong khu dân cư	Sở Giao thông vận tải

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh …) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Các tuyến đường được bố trí các hạng mục cần thiết: Biển chỉ dẫn tại các vị trí nút giao; hệ thống chiếu sáng và trồng cây xanh trong khu dân cư	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥ 85%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		≥ 50% được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)*	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥ 90%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		≥ 5%	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 98%	Sở Công thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	≥ 1 mô hình	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥ 80%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Sở Công thương
8	Thông tin và Truyền thông[8]	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng, …)		≥ 2 điểm	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 90%	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)*	Năm 2021	≥ 43	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 47	

[8] Quy định đối với "các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3, 8.4 thuộc tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
			Năm 2023	≥ 51	
			Năm 2024	≥ 55	
			Năm 2025	≥ 59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 [9]		Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 75%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 25%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		≥ 30%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1 Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 1 mô hình	

[9] Quy định đối với "Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥ 10%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng trồng	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 70%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	100%	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1 mô hình	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	≥ 90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địabàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 80%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 25%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường		≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		≥ 75%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch		Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		≥ 5%	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 4m^2/người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥ 50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thốngcấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥ 35%	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã khu vực III	≥ 25%	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	
			Xã khu vực III	≥ 40 lít	
		18.3. Tỷ lệ côngtrình cấp nước tậptrung có tổ chứcquản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥ 25%	
			Xã khu vực III	≥ 20%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
18	Chất lượng môi trường sống	18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Sở Y tế
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên, nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục III

QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 LÀ XÃ:

1. Đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn, đánh giá.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm: Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn, đánh giá.

3. Có ít nhất một mô hình thôn/bản/tiểu khu thông minh theo quy định của UBND tỉnh: Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đánh giá.

4. Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong bảy lĩnh vực nổi trội nhất, gồm:

TT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Về sản xuất	1.1. Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		1.2.Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 2 Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		1.3. Có ít nhất 1 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với nông sản chủ lực, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm và đạt hiệu quả kinh tế	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		1.4. Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao trở lên	≥ 1 sản phẩm	
2	Về Giáo dục	2.1. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động đi học mẫu giáo	≥ 90%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	
		2.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; Số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	≥ 95%	
		2.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp	≥ 95%	
3	Về Văn hóa	3.1. Có Trung tâm văn hóa, thể thao của xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có đầy đủ các trang thiết bị bảo đảm cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ của toàn xã. Hàng năm có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2.Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ hoặc thể dục, thể thao	≥ 60%	
		3.3. Mỗi thôn, bản có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	
4	Về Du lịch	4.1. Có ít nhất 01 điểm du lịch hoặc 01 bản du lịch cộng đồng được công nhận theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Thực hiện tiếp nhận, giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của du khách	Đạt	

TT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		4.3. Cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch trên địa bànthực hiện tốt ứng xử văn minh với du khách	Đạt	
5	Về Cảnh quan Môi trường	5.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		5.2. Tỷ lệ hộ gia đình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; đến hết ngày 31/12/2023 ≥ 80%; từ 01/01/2025 đạt 100%	Đạt	
		5.3.Chất thải thực phẩm được tận dụng làm phân bón hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi	≥ 70%	
		5.4. Số tuyến đường xã, thôn, bản có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến	≥ 60%	
		5.5. Xã có mô hình bảo vệ môi trường *(HTX, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ, xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường)* hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt	
		5.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chăn nuôi	≥ 90%	
		5.7.Tỷ lệ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	≥ 90%	

TT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
6	Về An ninh trật tự	6.1. Hàng năm, Đảng ủy xã có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	Đạt	Công an tỉnh
		6.2. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận thực hiện tốt các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác, gồm: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương); không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm	Đạt	
		6.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA, ngày 28/12/2021 của Bộ Công an	Đạt	
		6.4. Lực lượng Công an xã được xây dựng củng cố trong sạch, vững mạnh. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận liên tục đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên; không có cán bộ, chiến sĩ, vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật	Đạt	
7	Về Chuyển đổi số	7.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công		Sở Thông tin và Truyền thông
		- Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.	100% TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 3,4	

TT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		- Có sử dụng phần mềm một cửa điện tử (trong đó 100% Thủ tục hành chính cấp xã được cấu hình trên phần mềm một cửa điện tử)	Đạt	
		- Tỷ lệ số hóa kết quả thủ tục hành chính còn hiệu lực đối với kết quả thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	≥ 15%	
7	Về Chuyển đổi số	7.2. Đảm bảo 100% các máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và thường xuyên được cập nhật phần mềm, các máy tính cá nhân của cán bộ khi kết nối hệ thống mạng đảm bảo cơ chế an toàn thông tin	100%	Sở Thông tin và Truyền thông
		7.3. Có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Đạt	
		7.4. Có hệ thống wifi công cộng và miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân tại các điểm công cộng tại nhà văn hóa thôn, bản, nhà văn hoá xã, tại trụ sở UBND xã	≥ 3 điểm	
		7.5. Tỷ lệ cán bộ cấp xã, người dân nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn phổ biến kiến thức nâng cao kỹ năng số.	≥ 50%	
		- Tỷ lệ người trưởng thành trong xã sử dụng điện thoại thông minh, được hướng dẫn, tập huấn, đào tạo các kỹ năng cài đặt, sử dụng các phần mềm, nền tảng số hỗ trợ cho việc tìm kiếm, tra cứu thông tin, trao đổi thông tin; kỹ năng quảng bá, giới thiệu, kinh doanh, mua bán các sản phẩm trên sàn thương mại điện tử, các nền tảng số (zalo, facebook, youtube,...); kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin, thanh toán trực tuyến,...	≥ 35%	
		- Tỷ lệ người trưởng thành trong xã có tài khoản thanh toán trực tuyến, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, học phí,….	≥ 35%	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1013 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 07 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai để ứng phó với mưa, lũ xảy ra vào tháng 5 năm 2022 làm ảnh hưởng, hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó, sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1631/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai để ứng phó với mưa, lũ xảy ra vào tháng 5 năm 2022 làm ảnh hưởng, hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường địa phương*(đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã)*, với các nội dung sau:

1. Diễn biến, phạm vi ảnh hưởng của thiên tai

a) Diễn biến của tình huống thiên tai: Do ảnh hưởng của các đợt mưa, lũ từ đầu năm đến nay, lượng mưa lớn đã gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, làm ách tắc giao thông một số vị trí trên các tuyến đường bộ địa phương *(đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã)*, địa phận tỉnh Sơn La, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông trên một số tuyến đường địa phương.

b) Phạm vi ảnh hưởng của tình huống thiên tai: Tình huống thiên tai Điểm a Khoản 1 Điều này đã gây sạt lở taluy dương, taluy âm, lấp rãnh dọc, trồi lún nền mặt đường, xuất hiện cung trượt taluy dương, taluy âm hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ...làm ách tắc giao thông một số vị trí trên các tuyến đường địa phương do Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành phố quản lý.

c) Thời điểm xảy ra tình huống thiên tai: Thời điểm xảy ra tình huống thiên tai theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này để Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố rà soát, xác định cụ thể hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả thiên tai gây ra được xác định từ ngày 10 tháng 5 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022.

2. Các biện pháp khẩn cấp cần áp dụng ngay để ứng phó và khắc phục hậu quả nhằm ngăn chặn, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai hoặc sự cố công trình gây ra

2.1 Giao Sở Giao thông vận tải

- Duy trì thực hiện việc cảnh báo tại các vị trí cung trượt lớn; chủ động, thường xuyên theo dõi diễn biến hiện trạng cung trượt và tổ chức phân luồng giao thông; san sửa ngay ít nhất một làn xe và thực hiện các biện pháp an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông trên các đoạn tuyến bị sạt lở.

- Thực hiện khơi thông cống, rãnh thoát nước, vá ổ gà, xử lý khắc phục các vị trí có nguy cơ gây ngập úng.

- Triển khai ký Hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị nhà thầu thực hiện đảm bảo giao thông và giao cho các đơn vị bố trí nhân lực, máy móc thiết bị, vật tư dự phòng tại các vị trí hư hỏng do thiên tai gây ra để tiến hành phắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Tổng hợp kiểm tra đánh giá, đề xuất biện pháp ứng phó tình huống khẩn cấp về thiên tai và báo cáo tình hình diễn biến sạt lở, báo cáo tình hình diễn biến sạt lở và tham mưu cho UBND tỉnh Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo quy định.

2.2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh)

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

- Xây dựng phương án ứng phó trong mọi tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố về thiên tai khối ngành Nông nghiệp &PTNT.

2.3. Giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khả năng cân đối nguồn kinh phí để thực hiện xây dựng các công trình khẩn cấp về thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh.

2.4. Giao UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp với các đơn vị liên quan, duy trì thực hiện việc cảnh báo, lập chốt trực, tổ chức phân luồng giao thông, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông cho người và các phương tiện tham gia giao thông.

- Phối hợp cùng với đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến sự cố. Trường hợp phát hiện tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông báo cáo ngay về Ban Chỉ huy Phòng, chống tiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh.

- Tổng hợp kiểm tra đánh giá, đề xuất biện pháp ứng phó tình huống khẩn cấp về thiên tai và ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo thẩm quyền.

- Khi kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông bước 1 theo tình huống khẩn cấp về thiên tai nêu trên, UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, làm cơ sở công bố kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thời điểm bắt đầu từ ký ban hành đến khi có Quyết định công bố kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai

2. Căn cứ Quyết định này, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định. .

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà 9 tầng, khu Trung tâm Hành chính tỉnh - TP.Sơn La
Điện thoại: 0212.3751.091; 0212.3751.595
Fax: 02123.852.028
E-Mail: congbaosonla@gmail.com
Website: http://congbao.sonla.gov.vn
In tại Công ty TNHH TM & DV Châu Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/CT-UBND	*Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2022*

CHỈ THỊ
Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính, ngân sách nhà nước 3 năm 2023 - 2025

Năm 2022, tỉnh ta đã triển khai hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", thực hiện kịp thời các chính sách phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. Tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại hoạt động bình thường trong tình hình mới, nhóm các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ.

Năm 2023, là năm giữa nhiệm kỳ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, kinh tế của tỉnh dự báo tiếp tục còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do giá xăng dầu và nguyên vật liệu xây dựng tăng cao; lạm phát có chiều hướng gia tăng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực còn hạn chế đòi hỏi các cấp, các ngành phải nỗ lực đổi mới, chủ động các giải pháp, quyết tâm hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Để tiếp tục phát huy các kết quả đạt được, vượt qua các khó khăn thách thức, tạo tiền đề thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội các năm tiếp theo; theo đề nghị của Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 264/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tập trung xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023 - 2025 với các yêu cầu, nhiệm vụ và nội dung chủ yếu sau:

Phần thứ nhất

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

A. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

I. ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2022

Việc đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 phải bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ và HĐND các cấp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, các Quyết định, Chỉ thị của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong điều hành thực hiện kế hoạch năm 2022.

Bảo đảm tính khách quan, trung thực, sát thực tiễn và có sự so sánh với kết quả thực hiện của năm 2021 và nêu rõ nguyên nhân những kết quả đạt được, hạn chế, yếu kém.

II. ĐỐI VỚI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT - XH NĂM 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và dự báo tình hình trong tỉnh, trong nước, thế giới có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh; từ đó xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch năm 2023 phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh, của địa phương; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng. Trong quá trình xây dựng kế hoạch cần bám sát những dự báo, đánh giá tình hình và bối cảnh trong nước, trong tỉnh trong giai đoạn tới; đảm bảo kế thừa những thành quả đã đạt được, có đổi mới và tiếp thu những xu hướng phát triển chung, cũng như khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các mục tiêu, định hướng phải nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm, gắn với việc thực hiện đánh giá giữa kỳ Kế hoạch 5 năm, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khả năng thực hiện của các cấp, các ngành, gắn với khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công.

Việc đề xuất các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách: (1) phải thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; trường hợp chỉ tiêu đề xuất không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thống nhất về thông tin, số liệu thống kê, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế

hoạch; (2) bảo đảm khả năng thu thập thông tin, theo dõi liên tục, đánh giá định kỳ; không đề xuất các chỉ tiêu chuyên ngành, phức tạp, chủ yếu phục vụ mục đích nghiên cứu; (3) bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, có khả năng so sánh với dữ liệu quá khứ; (4) bảo đảm tính gắn kết chặt chẽ và phản ánh trực tiếp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

Các nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể hóa về nội dung, thời gian, tiến độ thực hiện, hoàn thành; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; cá thể hóa trách nhiệm; …

B. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Những nội dung chủ yếu của báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 gồm:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2022

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022, các sở, cơ quan đơn vị và UBND các huyện, thành phố tổ chức đánh giá và ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý. Nội dung đánh giá phải đầy đủ, thực chất, chính xác các kết quả đạt được *(đặc biệt nêu rõ thành tựu nổi bật của năm 2022)*, những khó khăn, hạn chế, phân tích rõ các nguyên nhân khách quan và chủ quan, đề xuất các giải pháp, biện pháp khắc phục, trong đó có đánh giá các tác động của thiên tai, dịch bệnh như đại dịch Covid-19, biến động giá cả hàng hóa,... Cụ thể:

1. Các sở, ban, ngành đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Kết luận số 412-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách địa phương năm 2022. Trong đó báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu năm 2022 đã được giao tại Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Các huyện, thành phố đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Nghị quyết của HĐND huyện, thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

3. Các nội dung cần tập trung đánh giá bao gồm:

3.1. Tình hình triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; tình hình triển khai thực hiện chương trình phục hồi và phát triển KT - XH.

3.2. Tình hình thực hiện chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh theo từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Trong đó tập trung:

a) Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế.

b) Thực hiện cơ cấu lại của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực,...

c) Thực hiện cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm, gồm: Đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng và đơn vị sự nghiệp công lập; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể và hợp tác xã; phát triển kinh tế đô thị; phát triển các ngành theo hướng hiện đại, xanh, nhanh và bền vững…

d) Nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh; cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; môi trường kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ số; năng lực sản xuất mới tăng thêm trong năm 2022.

3.3. Tình hình thực hiện các đột phá chiến lược về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, tạo động lực thu hút đầu tư; tăng cường cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư.

3.4. Tình hình và kết quả thực hiện cân đối thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, nợ Chính quyền địa phương; xuất nhập khẩu…

3.5. Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, như: vốn ngân sách nhà nước; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước; vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn huy động khác.

3.6. Tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, như: Công tác bảo đảm an sinh xã hội, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động; chăm sóc người có công; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phát triển và đổi mới giáo dục đào tạo, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo; công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; thông tin, văn hóa; thể dục thể thao; thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; phòng, chống tệ nạn xã hội, nạn tin giả; phòng, chống cháy nổ; tai nạn giao thông...

3.7. Tình hình thực hiện công tác quy hoạch; phát triển đô thị; thị trường bất động sản; thực hiện Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh; thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.8. Tình hình thực hiện quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt tình hình khai thác cát sỏi trái phép, xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tình hình hạn hán, sạt lở, tình trạng ô nhiễm môi trường đô thị…

3.9. Kết quả đạt được trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào trong thực tiễn, đóng góp của yếu tố khoa học công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế.

3.10. Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; triển khai hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo đảm an ninh trật tự trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

3.11. Tình hình thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp; thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp và tinh gọn bộ máy; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...

3.12. Kết quả trong công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2022 trong từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

Căn cứ đặc điểm, tình hình của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý, các cơ quan, đơn vị tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với tình hình của đơn vị.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 xây dựng trong bối cảnh khó khăn và thuận lợi đan xen. Kinh tế và thương mại toàn cầu dự báo tiếp tục phục hồi nhưng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Giá cả nguyên vật liệu sản xuất, lạm phát có nguy cơ gia tăng.Tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa là thời cơ, vừa là thách thức. Biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ...

Trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định; dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát; quy định về "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" đã được phát huy; Chương trình phục hồi và phát triển KTXH tiếp tục được triển khai; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên,… Tuy nhiên, trong giai đoạn tới còn nhiều khó khăn, thách thức đặt ra như: Cơ sở hạ tầng còn hạn chế so với yêu cầu phát triển; quy mô và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực còn yếu; đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu dự đoán sẽ có diễn biến phức tạp;…

Trong bối cảnh đó, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, bao gồm nhận định, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối thế giới, trong nước và trong tỉnh tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt lưu ý những vấn đề như giá xăng dầu và nguyên vật liệu tăng cao, rủi ro của thị trường bất động sản, tài chính, năm thứ 2 thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, khả năng kiểm soát dịch Covid-19,…

2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu: Các cơ quan, đơn vị đề xuất xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế triển khai thực hiện và lộ trình phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

4. Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu

4.1. Kế thừa và phát huy những kết quả đạt được trong những năm qua; không chủ quan, tự mãn với thành tích đã đạt được; quán triệt, thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân trong giải quyết công việc.

4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự lực, tự cường, đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết liệt, hiệu quả trong hành động.

4.3. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế; thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện. Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Thu hút đẩy mạnh đầu tư nhà máy chế biến, công nghệ sơ chế, bảo quản theo hướng chế biến sâu, phục vụ xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất, đẩy mạnh tiêu thụ và xuất khẩu nông sản an toàn trong tỉnh.

4.4. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trên các lĩnh vực. Nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.

Tập trung vào các nông sản chủ lực của tỉnh nhằm tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

4.5. Phát triển kinh tế du lịch; tập trung thu hút các nguồn lực đầu tư Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng trọng tâm, trọng điểm hướng tới mục tiêu phát triển du lịch bền vững, an toàn cho mọi người, lấy người dân, du khách là trung tâm.

4.6. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các công trình trọng điểm. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông; thủy lợi; năng lượng; đô thị; nông thôn... và hạ tầng giáo dục; y tế; dịch vụ công cộng... Gắn việc phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn trong triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu (điện, đường, trường, trạm,…) cho những xã đặc biệt khó khăn.

4.7. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kĩ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

4.8. Tiếp tục xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc Sơn La, xây dựng con người phát triển toàn diện. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; phòng, chống dịch bệnh; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện các quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội. Đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.9. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; chú trọng bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới rừng hàng năm, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

4.10. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng. Tăng cường công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế; chủ động và tích cực trong hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, các cơ quan, đơn vị cụ thể hóa các cơ chế, giải pháp, chính sách để thực hiện thành công

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Cơ chế, giải pháp, chính sách phải bảo đảm sự thống nhất về các nguyên tắc, mục tiêu chung, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành và từng địa phương.

Phần thứ hai

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2023 - 2025

I. NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023 là năm thứ hai thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, năm thứ ba thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm địa phương 2021-2025. Nhiệm vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025 tuân thủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo sát với kết quả thực hiện năm 2022 của địa phương, có tính dự báo năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

II. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG

1. Nguyên tắc

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025, phải thống nhất với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn và Kế hoạch Tài chính 05 năm địa phương 2021 - 2025, các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Việc triển khai xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo tính hệ thống, công khai, minh bạch, công bằng, có sự phối hợp thống nhất chỉ tiêu chung của tỉnh và chỉ tiêu của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, đảm bảo nguyên tắc tăng cường trách nhiệm giải trình trong xây dựng kế hoạch và phân bổ các nguồn lực.

2. Yêu cầu

Đánh giá sát, đúng thực chất tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và tình hình thực hiện năm 2022, bao gồm: Các mục tiêu, nhiệm vụ được giao; thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2022; phân tích, đánh giá những kết quả đạt được và các tồn tại, hạn chế, trong đó phân tích nguyên nhân, để xây dựng các giải pháp khắc phục.

Trên cơ sở kết quả đã đạt được trong lĩnh vực tài chính ngân sách năm 2022, dự báo tình hình trong nước, trong tỉnh, trên địa bàn năm 2023 và các năm tiếp theo. Các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

3. Định hướng xây dựng

Tiếp tục thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ngân sách nhà nước, theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư; phấn đấu tăng dần tỷ trọng thu nội địa theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo đủ nguồn kinh phí chi trả nợ chính quyền địa phương; các khoản chi cho con người, chi an sinh xã hội, chi thực hiện các chương trình, mục tiêu trọng điểm và chi cho quốc phòng, an ninh; kiểm soát bội chi, nợ chính quyền địa phương theo mục tiêu đề ra.

III. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu NSNN năm 2023 phải được xây dựng tích cực, khả thi với tinh thần phấn đấu, nỗ lực cao nhất, theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu. Trong bối cảnh còn nhiều rủi ro, khó khăn trong năm 2022, cần tiếp tục tập trung phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước và trên địa bàn tỉnh để đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2022 làm cơ sở xây dựng dự toán thu NSNN năm 2023.

Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, gia hạn thời gian nộp thuế, giảm phí, lệ phí; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2023 tăng khoảng 8-10% so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 *(không kể các khoản thu có tính chất ổn định như thu từ thủy điện, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết... và loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách).* Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh và trên từng địa bàn huyện, thành phố.

Toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công *(trong đó có nhà, đất)*, số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước *(sau khi trừ đi các chi phí có liên quan)*; thu từ chuyển đổi sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước

Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2023 đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, gắn với việc triển khai chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII). Ưu tiên và tập trung nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo các Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa XII).

Tiếp tục quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động rà soát các chính sách nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và kết quả thực hiện các chính sách, nhiệm vụ trong năm 2022, khả năng triển khai thực hiện năm 2023 để hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

Khi xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố lưu ý một số nội dung:

2.1. Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII). Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* so với dự toán năm 2022, trên cơ sở hạn chế tối đa mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

2.2. Xây dựng dự toán chi đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

2.3. Không bố trí chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

2.4. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, khả năng thực hiện và các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, các cơ quan được giao thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung, nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương về lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

Các sở, ngành và các huyện, thành phố căn cứ nhiệm vụ được giao thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước *(nếu có)*, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan chủ trì quản lý chương trình tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo các bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2.5. Cùng với việc lập, tổng hợp báo cáo dự toán khoản thu ngân sách từ xử lý tài sản công, thu từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu từ chuyển đổi sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, đơn vị sự nghiệp công lập, thu chuyển nhượng vốn nhà nước và thu chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp hiện do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ *(nếu có);* cơ quan, đơn vị được giao quản lý thực hiện tổng hợp báo cáo dự toán chi ngân sách đầu tư, thường xuyên các nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền từ các nguồn thu này theo quy định.

Trường hợp dự toán chi lớn hơn số thu được từ việc xử lý tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tổng hợp, báo cáo dự toán chi phần còn thiếu cùng dự toán NSNN năm 2023, chi tiết số thu, nhu cầu chi cho từng nhiệm vụ theo quy định.

2.6. Dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu *(phần NSNN đảm bảo)*, điều chỉnh trợ cấp ưu đãi người có công: Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, trong đó: tiết kiệm

10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* và nguồn cải cách tiền lương lũy kế đến hết năm 2022 chuyển sang để thực hiện *(bao gồm nguồn 70% tăng thu thực hiện của NSĐP năm 2022 chưa sử dụng hết - nếu có);* sử dụng một phần nguồn thu của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP...

3. Xây dựng dự toán ngân sách địa phương

Ngoài thực hiện các nội dung theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các nội dung tại Chỉ thị này, các cấp, các ngành thực hiện một số yêu cầu sau:

3.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ chỉ tiêu pháp lệnh thu của HĐND tỉnh giao và đánh giá những tác động của thiên tai, dịch bệnh đến sản xuất, kinh doanh, nguồn thu ngân sách để chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2022 trên địa bàn.

Chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong việc xây dựng dự toán thu ngân sách với yêu cầu tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu ngân sách mới trên địa bàn. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2023 theo từng địa bàn, từng lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, thực hiện Luật Quản lý thuế, các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế...

3.2. Dự toán chi ngân sách địa phương: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSĐP theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; trên cơ sở mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH năm 2023 của địa phương; các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành theo thẩm quyền, xây dựng dự toán chi NSĐP, chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

IV. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023 - 2025

Trên cơ sở dự toán NSNN năm 2023, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, các nghị quyết của Trung ương khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, các cơ quan, đơn vị, lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2023 - 2025 thuộc phạm vi quản lý, theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo quy định.

Tùy điều kiện, đặc điểm và mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, UBND các huyện, thành phố xây dựng cụ thể các chỉ tiêu dự báo trung hạn 03 năm 2023 - 2025 về thu ngân sách; dự kiến tổng chi ngân sách, chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên phần cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2023 - 2025 phù hợp với khả năng cân đối thu ngân sách địa phương, trong đó đảm bảo chi thường xuyên bao gồm đầy đủ các chế độ, chính sách an sinh xã hội đến thời điểm dự toán 2023 được cấp có thẩm quyền ban hành.

PHẦN III
NHIỆM VỤ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tiếp tục thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Việc xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021, Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó lưu ý nguyên tắc:

- Xác định rõ mục tiêu, thứ tự ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công năm 2023 phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với khả năng thực hiện và tiến độ giải ngân của từng dự án trong năm 2023.

- Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025.

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 cho từng dự án không được vượt mức vốn đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 trừ đi số lũy kế vốn đã bố trí trong kế hoạch đến năm 2022.

Phần IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công năm 2023.

Chủ trì tổng hợp, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 trình UBND tỉnh, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 7 năm 2022, trình xin ý kiến Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 25 tháng 7 năm 2022 và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 7 năm 2022.

Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2023 của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo của UBND tỉnh, ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung, tiến độ xây dựng Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 7 năm 2022.

3. Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố

- Hướng dẫn các đơn vị, chính quyền cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách năm 2023 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và của địa phương.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công, Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 và Kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2023 - 2025 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và của ngành mình, cấp mình theo các nội dung và yêu cầu nêu trên trình cấp có thẩm quyền; đồng thời gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.

- Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan liên quan, Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp, cộng đồng dân cư, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp... về dự thảo kế hoạch và dự

toán năm 2023 nhằm tạo sự đồng thuận cao, trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và các đơn vị liên quan căn tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện, trường hợp có những quan điểm, chủ trương mới, giao sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính rà soát, tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các Huyện ủy, Thành ủy (p/h);
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các DNNN trên địa bàn tỉnh;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT Thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1002/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 06 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 202/TTr-SNN ngày 24 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 *(gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025).*

Bộ Tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố

1. Các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, lĩnh vực được giao phụ trách và điều kiện thực tế của tỉnh, các sở, ban, ngành được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu ban hành văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố và các xã:

- Triển khai, thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại Điều 1 Quyết định này;

- Hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ minh chứng đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu phục vụ công tác thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách đối với từng xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo kế hoạch.

c) Định kỳ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh, về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Đôn đốc các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025; tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Tổng hợp, ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn các huyện, thành phố về trình tự, thủ tục, hồ sơ minh chứng; tổ chức thẩm định, xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

c) Hàng năm, tổng hợp Báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 sau khi được công nhận đạt chuẩn để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:Theo lĩnh vực phụ trách, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí, phân bổ nguồn vốn trực tiếp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nguồn vốn từ các Chương trình, dự

án khác để tổ chức, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ hướng dẫn của các sở, ban, ngành, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn.

b) Chỉ đạo huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện, hoàn thành các tiêu chí theo kế hoạch; kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 để đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững.

c) Tổ chức thẩm tra, trình Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

d) Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, gửi các sở, ban, ngành phụ trách tiêu chí trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt 100%, trong đó 70% mặt đường được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá thải tận dụng...)*	

[1] Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Được cứng hóa 10% mặt đường một số vị trí có độ dốc dọc lớn, bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)*	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định[2]	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[3]	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	

[2] Quy định "Tỷ lệ trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chấttheo quy định" thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.
[3] Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa		Đạt	Sở Công thương
8	Thông tin và Truyền thông [4]	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet		Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản, tiểu khu		Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không	Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 80%	
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)*	Năm 2021	≥ 36	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 39	
			Năm 2023	≥ 42	
			Năm 2024	≥ 45	
			Năm 2025	≥ 48	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025[6]		Đạt	Sở Lao động,

[4] Quy định đối với "các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3, 8.4 thuộc tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

[6] Quy định "Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ[6]	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 70%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥ 90%	Sở Y tế

[6] Quy định "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung họccơ sở; xóa mù chữ"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤ 24%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥ 50%	
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥ 70%	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã khu vực III	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		≥ 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ $2m^2$/người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt	Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT: Phụ trách lĩnh vực bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Sở Y tế: Phụ trách lĩnh vực chất thải rắn y tế.
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[7]	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	

[7] Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn, bản, tiểu khu	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em, nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025): Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn, đánh giá.

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định	- 100% đường xã được thực hiện công tác quản lý, bảo trì hàng năm; - Các tuyến đường được bố trí các hạng mục cần thiết: Biển chỉ dẫn tại các vị trí nút giao và biển báo tại vị trí nguy hiểm; hệ thống chiếu sáng và trồngcây xanh trong khu dân cư	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, tiểu Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh …) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Các tuyến đường được bố trí các hạng mục cần thiết: Biển chỉ dẫn tại các vị trí nút giao; hệ thống chiếu sáng và trồng cây xanh trong khu dân cư	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥ 85%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		≥ 50% được cứng hóa bằng vật liệu sẵn có *(cấp phối, sỏi cuội, đá tận dụng...)*	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥ 90%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		≥ 5%	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định		≥ 98%	Sở Công thương

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	≥ 1 mô hình	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥ 80%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công thương
8	Thông tin và	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
	Truyền thông[8]	8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		Đạt	và Truyền thông
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	
		8.5. Có mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng, …)		≥ 2 điểm	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥ 90%	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)*	Năm 2021	≥ 43	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 47	
			Năm 2023	≥ 51	
			Năm 2024	≥ 55	
			Năm 2025	≥ 59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 [9]		Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 75%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 25%	

[8] Quy định đối với "các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3, 8.4 thuộc tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

[9] Quy định đối với "Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025"thực hiện theo văn bản công bố chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (áp dụng mức quy định tương đương với chỉ tiêu của vùng Trung du miền núi phía Bắc) và hướng dẫn của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

CÔNG BÁO SƠN LA Số 12/Ngày 15/06/2022

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	≥ 30%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1 Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1 mô hình	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥ 10%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng trồng	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 95%	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 70%	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	100%	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1 mô hình	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	≥ 90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥ 90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 80%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥ 25%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường		≥ 80%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		≥ 75%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch		Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		≥ 5%	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥ 4m^2/người	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥ 50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥ 35%	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã khu vực III	≥ 25%	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	
			Xã khu vực III	≥ 40 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chứcquản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥ 25%	
			Xã khu vực III	≥ 20%	

CÔNG BÁO/SỐ 12/Ngày 15-06-2023

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
18	Chất lượng môi trường sống	18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Sở Y tế
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥ 80%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên, nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

CÔNG BÁO/Số 12/Ngày 15-06-2022

Phụ lục III

QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 LÀ XÃ

1. Đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành hướng dẫn, đánh giá.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm: Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn, đánh giá.

3. Có ít nhất một mô hình thôn/bản/tiểu khu thông minh theo quy định của UBND tỉnh: Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đánh giá.

4. Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong bảy lĩnh vực nổi trội nhất, gồm:

STT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
1	Về sản xuất	1.1. Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		1.2. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 2 Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		1.3. Có ít nhất 1 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với nông sản chủ lực, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm và đạt hiệu quả kinh tế	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		1.4. Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao trở lên	≥ 1 sản phẩm	
2	Về Giáo dục	2.1. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động đi học mẫu giáo	≥ 90%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	

STT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		2.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; Số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	≥ 95%	
		2.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp	≥ 95%	
3	Về Văn hóa	3.1. Có Trung tâm văn hóa, thể thao của xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có đầy đủ các trang thiết bị bảo đảm cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ của toàn xã. Hàng năm có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2.Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ hoặc thể dục, thể thao	≥ 60%	
		3.3. Mỗi thôn, bản có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	
4	Về Du lịch	4.1. Có ít nhất 01 điểm du lịch hoặc 01 bản du lịch cộng đồng được công nhận theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Thực hiện tiếp nhận, giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của du khách	Đạt	
		4.3. Cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch trên địa bànthực hiện tốt ứng xử văn minh với du khách	Đạt	
5	Về Cảnh quan môi trường	5.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		5.2. Tỷ lệ hộ gia đình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; đến hết ngày 31/12/2023 ≥ 80%; từ ngày 01/01/2025 đạt 100%	Đạt	

STT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		5.3.Chất thải thực phẩm được tận dụng làm phân bón hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi	≥ 70%	
		5.4. Số tuyến đường xã, thôn, bản có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến	≥ 60%	
		5.5. Xã có mô hình bảo vệ môi trường *(HTX, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ, xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường)* hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt	
		5.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chăn nuôi	≥ 90%	
		5.7. Tỷ lệ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	≥ 90%	
6	Về An ninh trật tự	6.1. Hàng năm, Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	Đạt	Công an tỉnh
		6.2. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận thực hiện tốt các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác, gồm: Không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (nếu xảy ra thì được phát hiện, xử lý kịp thời, không ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương); không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, tệ nạn xã hội được kiềm chế, giảm	Đạt	

STT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		6.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA, ngày 28/12/2021 của Bộ Công an	Đạt	
		6.4. Lực lượng Công an xã được xây dựng củng cố trong sạch, vững mạnh. Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận liên tục đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên; không có cán bộ, chiến sĩ, vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật	Đạt	
7	Về chuyển đổi số	7.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công		Sở Thông tin và Truyền thông
		Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.	100% TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4	
		Có sử dụng phần mềm một cửa điện tử (trong đó 100% Thủ tục hành chính cấp xã được cấu hình trên phần mềm một cửa điện tử)	Đạt	
		Tỷ lệ số hóa kết quả thủ tục hành chính còn hiệu lực đối với kết quả thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	≥ 15%	
7	Về chuyển đổi số	7.2. Đảm bảo 100% các máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và thường xuyên được cập nhật phần mềm, các máy tính cá nhân của cán bộ khi kết nối hệ thống mạng đảm bảo cơ chế an toàn thông tin	100%	Sở Thông tin và Truyền thông
		7.3. Có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Đạt	
		7.4. Có hệ thống Wifi công cộng và miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân tại các điểm công cộng tại nhà văn hóa thôn, bản, nhà văn hoá xã, tại trụ sở UBND xã	≥ 3 điểm	

STT	Lĩnh vực nổi trội nhất	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá
		7.5. Tỷ lệ cán bộ cấp xã, người dân nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn phổ biến kiến thức nâng cao kỹ năng số.	≥ 50%	
		Tỷ lệ người trưởng thành trong xã sử dụng điện thoại thông minh, được hướng dẫn, tập huấn, đào tạo các kỹ năng cài đặt, sử dụng các phần mềm, nền tảng số hỗ trợ cho việc tìm kiếm, tra cứu thông tin, trao đổi thông tin; kỹ năng quảng bá, giới thiệu, kinh doanh, mua bán các sản phẩm trên sàn thương mại điện tử, các nền tảng số (Zalo, Facebook, Youtube,...); kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin, thanh toán trực tuyến,...	≥ 35%	
		Tỷ lệ người trưởng thành trong xã có tài khoản thanh toán trực tuyến, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, học phí, …	≥ 35%	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1013/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 07 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai để ứng phó với mưa, lũ xảy ra vào tháng 5 năm 2022 làm ảnh hưởng, hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó, sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 43/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1631/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai để ứng phó với mưa, lũ xảy ra vào tháng 5 năm 2022 làm ảnh hưởng, hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường địa phương *(đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã)*, với các nội dung sau:

1. Diễn biến, phạm vi ảnh hưởng của thiên tai

a) Diễn biến của tình huống thiên tai

Do ảnh hưởng của các đợt mưa, lũ từ đầu năm đến nay, lượng mưa lớn đã gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, làm ách tắc giao thông một số vị trí trên các tuyến đường bộ địa phương *(đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã)*, địa phận tỉnh Sơn La, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông trên một số tuyến đường địa phương.

b) Phạm vi ảnh hưởng của tình huống thiên tai

Tình huống thiên tai Điểm a Khoản 1 Điều này đã gây sạt lở taluy dương, taluy âm, lấp rãnh dọc, trồi lún nền mặt đường, xuất hiện cung trượt taluy dương, taluy âm hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ...làm ách tắc giao thông một số vị trí trên các tuyến đường địa phương do Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành phố quản lý.

c) Thời điểm xảy ra tình huống thiên tai

Thời điểm xảy ra tình huống thiên tai theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này để Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố rà soát, xác định cụ thể hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả thiên tai gây ra được xác định từ ngày 10 tháng 5 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022.

2. Các biện pháp khẩn cấp cần áp dụng ngay để ứng phó và khắc phục hậu quả nhằm ngăn chặn, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai hoặc sự cố công trình gây ra

2.1 Giao Sở Giao thông vận tải

- Duy trì thực hiện việc cảnh báo tại các vị trí cung trượt lớn; chủ động, thường xuyên theo dõi diễn biến hiện trạng cung trượt và tổ chức phân luồng giao thông; san sửa ngay ít nhất một làn xe và thực hiện các biện pháp an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông trên các đoạn tuyến bị sạt lở.

- Thực hiện khơi thông cống, rãnh thoát nước, vá ổ gà, xử lý khắc phục các vị trí có nguy cơ gây ngập úng.

- Triển khai ký Hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị nhà thầu thực hiện đảm bảo giao thông và giao cho các đơn vị bố trí nhân lực, máy móc thiết bị, vật tư dự phòng tại các vị trí hư hỏng do thiên tai gây ra để tiến hành phắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Tổng hợp kiểm tra đánh giá, đề xuất biện pháp ứng phó tình huống khẩn cấp về thiên tai và báo cáo tình hình diễn biến sạt lở, báo cáo tình hình diễn biến sạt lở và tham mưu cho UBND tỉnh Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo quy định.

2.2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh)

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

- Xây dựng phương án ứng phó trong mọi tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố về thiên tai khối ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.3. Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh khả năng cân đối nguồn kinh phí để thực hiện xây dựng các công trình khẩn cấp về thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh.

2.4. Giao UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp với các đơn vị liên quan, duy trì thực hiện việc cảnh báo, lập chốt trực, tổ chức phân luồng giao thông, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông cho người và các phương tiện tham gia giao thông.

- Phối hợp cùng với đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến sự cố. Trường hợp phát hiện tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông báo cáo ngay về Ban Chỉ huy Phòng, chống tiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh.

- Tổng hợp kiểm tra đánh giá, đề xuất biện pháp ứng phó tình huống khẩn cấp về thiên tai và ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo thẩm quyền.

- Khi kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông bước 1 theo tình huống khẩn cấp về thiên tai nêu trên, UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, làm cơ sở công bố kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thời điểm bắt đầu từ ký ban hành đến khi có Quyết định công bố kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai

2. Căn cứ Quyết định này, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh ; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ huy PCTT &TKCN tỉnh;
- Ban ATGT tỉnhl;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Toàn), 20b.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com